

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH QUÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1190 QĐ-UBND

Định Quán, ngày 06 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2025 của xã Định Quán**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH QUÁN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Định
Quán khóa II - kỳ họp lần thứ 2 về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách
xã Định Quán năm 2025;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước trên địa
bàn xã Định Quán năm 2025 (có các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế,
Trưởng phòng KBNN khu vực XVII - Phòng giao dịch số 2; Thủ trưởng các đơn
vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Các Phó CT.UBND xã;
- Chánh, Phó chánh VP;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Thanh Trúc



Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
	2	4	5		6	7	8
	458.696.486.990	-	458.696.486.990	Tổng số chi	412.355.342.226	-	412.355.342.226
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	458.696.486.990	-	458.696.486.990	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	412.355.342.226	-	412.355.342.226
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.586.689.266		2.586.689.266	1. Chi đầu tư phát triển	48.006.476.115		48.006.476.115
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	5.241.062.282		5.241.062.282	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	350.381.927.766		350.381.927.766
4. Thu kết dư năm trước	18.065.986.984		18.065.986.984	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	15.722.622.158		15.722.622.158	5. Chi cho vay	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.947.714.300	-	414.947.714.300	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	282.021.000.000		282.021.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	10.958.292.597		10.958.292.597
- Bổ sung có mục tiêu				9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
	132.926.714.300		132.926.714.300				
	2.132.412.000		2.132.412.000				
8. Thu huy động đóng góp				10. Chi nộp ngân sách cấp trên	3.008.645.748		3.008.645.748
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	46.341.144.764	-	46.341.144.764				
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹			



UBND XÃ ĐỊNH QUÁN

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 06 / 5 /2026 của UBND xã Định Quán)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNĐD quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HNĐD quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(7):(1)	(9)=(7):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	421.514.714.300	423.454.216.300	514.417.817.436	13.773.425.543	500.644.391.893	41.947.904.903	458.696.486.990	108,82%	108,32%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.567.000.000	8.506.502.000	62.672.848.246	13.773.425.543	48.899.422.703	38.939.259.155	9.960.163.548	151,67%	117,09%
I	THU NỘI ĐỊA KHÔNG KÈ DẦU THỎ	6.567.000.000	6.567.000.000	60.540.436.246	13.773.425.543	46.767.010.703	38.939.259.155	7.827.751.548	119,20%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	53.598.503	21.975.386	31.623.117	31.623.117	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			53.598.503	21.975.386	31.623.117	31.623.117			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	2.571.350.369	763.785.627	1.807.564.742	1.807.564.742	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.545.251.182	633.512.700	911.738.482	911.738.482			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			317.804.343	130.272.927	187.531.416	187.531.416			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-			
	- Thuế tài nguyên			708.294.844	-	708.294.844	708.294.844			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.214.000.000	3.214.000.000	18.454.466.444	6.489.537.334	11.964.929.110	8.047.492.408	3.917.436.702	121,89%	121,89%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.170.500.000	3.170.500.000	13.079.258.082	5.362.534.653	7.716.723.429	3.885.078.084	3.831.645.345	120,85%	120,85%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.603.796.697	1.067.583.450	1.536.213.247	1.535.927.687	285.560		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.500.000	43.500.000	144.925.028	59.419.231	85.505.797	-	85.505.797	196,57%	196,57%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên			2.626.486.637		2.626.486.637	2.626.486.637			
5	Lệ phí trước bạ	1.092.000.000	1.092.000.000	8.388.535.932		8.388.535.932	7.064.910.352	1.323.625.580	121,21%	121,21%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	389.000.000	389.000.000	724.399.600		724.399.600	724.399.600		0,00%	0,00%
8	Thuế thu nhập cá nhân			8.900.785.426	3.649.320.874	5.251.464.552	5.251.464.552			
9	Thuế bảo vệ môi trường			-		-				
10	Phí, lệ phí	1.142.000.000	1.142.000.000	2.320.303.171	294.246.500	2.026.056.671	815.277.171	1.210.779.500	106,02%	106,02%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			303.246.500	294.246.500	9.000.000		9.000.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			2.017.056.671		2.017.056.671	815.277.171	1.201.779.500		

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(7):(1)	(9)=(7):(2)
11	Tiền sử dụng đất - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			14.730.509.426	-	14.730.509.426	14.730.509.426	-		
12	Thu tiền thuê đất			14.730.509.426		14.730.509.426	14.730.509.426			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			128.698.889		128.698.889	128.698.889			
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xư lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-				
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-				
16	Thu khác ngân sách Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	670.000.000	670.000.000	4.266.406.392	2.554.559.822	1.711.846.570	335.936.804	1.375.909.766	205,36%	205,36%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp - Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			1.382.094	-	1.382.094	1.382.094	-		
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000	-		-			0,00%	0,00%
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	1.939.502.000	2.132.412.000	-	2.132.412.000	-	2.132.412.000		109,95%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		1.680.902.000	1.762.077.000		1.762.077.000		1.762.077.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		258.600.000	370.335.000		370.335.000		370.335.000		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	414.947.714.300	414.947.714.300	417.956.360.048	-	417.956.360.048	3.008.645.748	414.947.714.300	100,00%	100,00%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.947.714.300	414.947.714.300	414.947.714.300	-	414.947.714.300	-	414.947.714.300	100,00%	100,00%
1.	Bổ sung cân đối	282.021.000.000	282.021.000.000	282.021.000.000		282.021.000.000		282.021.000.000	100,00%	100,00%
2.	Bổ sung có mục tiêu	132.926.714.300	132.926.714.300	132.926.714.300	-	132.926.714.300	-	132.926.714.300	100,00%	100,00%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	132.926.714.300	132.926.714.300	132.926.714.300		132.926.714.300		132.926.714.300	100,00%	100,00%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-		-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			3.008.645.748		3.008.645.748	3.008.645.748			
D	THU CHUYÊN NGUỒN			15.722.622.158		15.722.622.158		15.722.622.158		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			18.065.986.984		18.065.986.984		18.065.986.984		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 06 / 5 /2026 của UBND xã Định Quán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao (1)	HDND quyết định (2)	Tổng số Chi NSDP (3)=(4)+(5)	Chi NS cấp tỉnh (4)	Chi NS xã (5)	Cấp trên giao (6)=(5):(1)	HDND quyết định (7)=(5):(2)
A	B							
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	421.514.714.300	457.312.249.842	409.346.696.478	-	409.346.696.478	97,11%	89,51%
I	Chi đầu tư phát triển	59.083.089.620	75.296.514.649	48.006.476.115	-	48.006.476.115	81,25%	63,76%
I	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực							
1.1	Chi quốc phòng	59.083.089.620	75.296.514.649	48.006.476.115	-	48.006.476.115	81,25%	63,76%
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		1.000.000.000	991.906.000		991.906.000		99,19%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	59.083.089.620	74.296.514.649	47.014.570.115		47.014.570.115	79,57%	63,28%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	356.431.624.680	376.015.735.193	350.381.927.766	-	350.381.927.766	98,30%	93,18%
2.1	Chi quốc phòng		6.064.599.500	4.910.861.639		4.910.861.639		80,98%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(5):(1)	(7)=(5):(2)
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		6.863.650.000	7.234.221.277		7.234.221.277		105,40%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.681.000.000	262.937.604.597	250.805.557.914		250.805.557.914	108,72%	95,39%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
2.6	Chi Văn hóa thông tin		4.283.315.000	4.373.801.535		4.373.801.535		102,11%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		94.000.000	138.170.800		138.170.800		146,99%
2.8	Chi Thể dục thể thao		180.000.000	247.371.650		247.371.650		137,43%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		8.028.000.000	5.440.807.943		5.440.807.943		67,77%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		10.365.468.769	8.297.823.376		8.297.823.376		80,05%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		47.019.219.241	43.029.098.911		43.029.098.911		91,51%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		27.531.107.000	25.871.412.721		25.871.412.721		93,97%
2.13	Chi khác	125.750.624.680	2.648.771.086	32.800.000		32.800.000	0,03%	1,24%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-				
V	Chi viện trợ			-				
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			-				
				10.958.292.597		10.958.292.597		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-				
IX	Dự phòng ngân sách	6.000.000.000	6.000.000.000	-			0,00%	0,00%
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối			-				
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.446.971.100	3.008.645.748		3.008.645.748		122,95%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	421.514.714.300	459.759.220.942	412.355.342.226	-	412.355.342.226	97,83%	89,69%